

ビルクリーニング職種の言葉

Từ vựng Về Vệ Sinh Tòa Nhà

S T T	KANJI	Cách Đọc (読み方)	Ý Nghĩa (意味)
1	作業標示板 (フロアサイン)	さぎょうひょうじばん	Bảng thông báo
2	自在ぼうき	じざい ぼうき	Chổi(chổi thường dùng trong nhà)
3		シダ ぼうき	Chổi(dùng ngoài trời)
4	文化ちり取り	ぶんかちりとり	Đồ hút rác
5		ダストクロス	Đồ gom rác khô
6	ダストクロス型モップ	ダストクロス がた モップ	Cây lau để gom rác khô
7	湿式モップ (ワンタッチモップ)	しっしき モップ	Cây lau ẩm
8	T字型モップ	Tじがたモップ	Cây lau hình chữ T(có thể tháo lắp)
9	乾式モップ	かんしきモップ	Cây lau khô
10	フラット型モップ	フラット がた モップ	Cây lau thẳng
11		デッキブラシ	Bàn chải sàn nhà
12		フロアスクイジー	Đồ gom nước
13	汚水取り	おすいとり	Đồ hút nước
14		シャンパー	Cây lau kính
15		ウインドスクイジー	Cây gạt nước
16		タオル	Khăn
17	超極細繊維クロス	ちょうごくほそせんいクロス	Khăn được làm từ sợi cực
18	毛かき	けかき	Bàn chải răng thưa
19		バケツ	Thùng
20	モップ絞り器	モップしぼりき	Máy vắt nước
21	漏電・過電流防止装置	ろうでん・かでんりゅうぼうしそうち	Máy phòng tránh chập điện, quá tải điện
22	真空掃除機 (ポット型)	しんくうそうじき (ポットがた)	Máy hút bụi
23	真空掃除機 (アップライト型)	しんくうそうじき (アップライトがた)	Máy hút bụi kiểu dựng đứng

24		ハンディバキューム	Máy hút bụi kiểu cầm tay
25		ウエットバキューム	Máy hút bụi loại kiểu ướt
26		フロアパッド	Miếng mút gắn vào cán
27		ポリッシャー	Máy lau nhà
28	自動床洗浄	じどうゆかせんじょうき	Máy rửa sàn tự động
29		エクストラクター	Máy rửa sàn thảm
30	高圧洗浄機	こうあつせんじょうき	Máy rửa cao áp
31	送風機	そうふうき	Quạt thông gió
32		ハンドパッド	Miếng mút cầm tay
33	静電気ほこり取り	せいでんきほこりとり	Cây phủi bụi (giống chổi lông gà)
34	保護手袋	ほごてぶくろ	Găng tay bảo hộ
35		スクレーパー	Đồ cạy cao su
36	計量カップ	けいりょうカップ	Ly đo lường
37		プランジャー	Đồ thông cống
38	作業カート	さぎょうカート	Thùng xe công việc
39	廃棄物コレクター	はいきぶつコレクター	Thùng chuyên đựng rác thải
40	手押し台車	ておしだいしゃ	Xe đẩy gấp được bằng tay

<small>さあしやうごばん</small> 作業標示板 (フロアサイン)	<small>じざい</small> 自在ぼうき	<small>シダぼうき</small> シダぼうき	<small>ぶんか</small> <small>と</small> 文化ちり取り	ダストクロス
				
<small>がた</small> ダストクロス型モップ	<small>しじふ</small> 湿式モップ (ワンタッチモップ)	<small>じがた</small> T字型モップ	<small>かんしき</small> 乾式モップ	<small>がた</small> フラット型モップ
				
<small>デッキブラシ</small> デッキブラシ	<small>フロアスクイジー</small> フロアスクイジー	<small>おすいと</small> 汚水取り	<small>シャンパー</small> シャンパー	<small>ウインドスクイジー</small> ウインドスクイジー
				
<small>タオル</small> タオル	<small>ちようごくほせんい</small> 超極細繊維クロス	<small>け</small> 毛かき	<small>バケツ</small> バケツ	<small>しぼ</small> <small>き</small> モップ絞り器
				

<p>あうでん かでんりゆうぼうしりょうち 漏電・過電流防止装置</p> 	<p>しんくろりょうじき がた 真空掃除機 (ポッド型)</p> 	<p>しんくろりょうじき 真空掃除機 (アップライト型)</p> 	<p>ハンディバキューム</p> 	<p>ウエットバキューム</p> 
<p>フロアパッド</p> 	<p>ポリッシャー</p> 	<p>じどうちかせんじょうき 自動床洗浄機</p> 	<p>エクストラクター</p> 	<p>こうちうせんじょうき 高压洗浄機</p> 
<p>そうふうき 送風機</p> 	<p>ハンドパッド</p> 	<p>せいでんき 静電気ほこり取り</p> 	<p>ほごてぶくろ 保護手袋</p> 	<p>スクレーパー</p> 
<p>けいりりょう 計量カップ</p> 	<p>ブランジャー</p> 	<p>さぎょう 作業カート</p> 	<p>ほいりきぶつ 廃棄物コレクター</p> 	<p>てお だいしや 手押し台車</p> 